

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỔ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG Số: 64/2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014

Số 7927
ĐẾN Ngày 31/12/2014
Chuyên

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 13 về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 732/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:



1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Phí, lệ phí cấp, gia hạn và điều chỉnh giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương là khoản thu do các tổ chức, cá nhân phải nộp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định, cấp phép, thu phí, lệ phí cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Mức thu các loại phí và lệ phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Các loại phí		
1	Phí thẩm định thiết kế giếng thăm dò, đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Thiết kế, báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.100.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	2.600.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.000.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	1.400.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	3.400.000
	- Lưu lượng từ 1000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	6.000.000
3	Phí thẩm định đề án khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt:		
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	600.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	1.800.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	4.400.000

	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	8.400.000
4	Phí thăm định đề án, báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước:		
	- Lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	600.000
	- Lưu lượng từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.800.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.400.000
	- Lưu lượng từ 2.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	8.400.000
5	Phí thăm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Hồ sơ	1.400.000
II	Các loại lệ phí		
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.	Giấy phép	150.000
2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.	Giấy phép	150.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.	Giấy phép	150.000
III	Trường hợp gia hạn và điều chỉnh giấy phép: Mức thu phí, lệ phí bằng 50% mức thu quy định tại Mục I và II nêu trên.		

3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

a) Cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

- Niêm yết công khai mức thu phí, lệ phí tại nơi thu phí;
- Khi thu tiền phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;
- Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền phí, lệ phí thu được theo quy định hiện hành.

b) Cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí được trích lại 60% trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thăm định, cấp phép và tổ chức thu phí, lệ phí; số còn lại 40% nộp vào ngân sách nhà nước theo các quy định.

c) Cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí được sử dụng tiền phí, lệ phí trích lại để trang trải chi phí cho công tác thăm định, cấp phép và tổ chức thu phí, lệ phí như sau:

- Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí, lệ phí, trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, định mức hiện hành;

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thu phí, lệ phí;

- Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí trong đơn vị. Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước;

- Hàng năm, cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi gửi: cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi cơ quan trực tiếp thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính chỉnh sửa một số điều của Thông tư số 63/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 93/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức thu, nộp, quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Lâm, CV, TH;
- Lưu: VT. (60), đpf.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Nam